

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**

**BÁO CÁO GIÁM SÁT THỰC HIỆN KHHD REDD+
TỈNH SƠN LA NĂM 2018**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng năm 2019
của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sơn La)*

Sơn la, tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	1
2. Phạm vi giám sát	2
3. Phương pháp	3
4. Kết quả	5
4.1. Khung kết quả	5
4.1.1. Kết quả giám sát	5
4.1.2. Tồn tại và nguyên nhân	11
4.2. Khung môi trường xã hội	11
4.2.1. Kết quả giám sát	12
4.2.2. Tồn tại và nguyên nhân	19
5. Kết luận và khuyến nghị	21
5.1. Kết luận	21
5.2. Khuyến nghị	22
PHỤ LỤC	24

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 01. Kết quả giám sát gói giải pháp 1 - Khung kết quả.....	6
Bảng 02. Kết quả giám sát gói giải pháp 2 - Khung kết quả.....	6
Bảng 03. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- Khung kết quả.....	7
Bảng 04. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - Khung kết quả.....	8
Bảng 05. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - Khung kết quả.....	8
Bảng 06. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả	9
Bảng 08. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả	10
Bảng 09. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH.....	12
Bảng 10. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH.....	13
Bảng 11. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (1), khung MTXH	13
Bảng 12. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (2), khung MTXH	14
Bảng 13. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- rủi ro XH, khung MTXH.....	14
Bảng 14. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 –rủi ro MT, khung MTXH	15
Bảng 15. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - rủi ro XH, khung MTXH.....	16
Bảng 16. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - khung MTXH.....	18
Bảng 17. Kết quả giám sát gói giải pháp chung - khung MTXH.....	18
Bảng 18. Kết quả giám sát các gói giải pháp PRAP tỉnh Sơn La năm 2018.....	21

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 01. Bản đồ khu vực giám sát thực hiện PRAP tỉnh Sơn La.....	2
Hình 02. Các bước thực hiện giám sát PRAP	3
Hình 03. Thu thập thông tin phục vụ giám sát PRAP	4

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Gói giải pháp thực hiện PRAP phân theo các huyện ưu tiên	24
Phụ lục 02. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện PRAP tỉnh Sơn La	24
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La năm 2018	25
(Khung kết quả).....	25
Phụ lục 04. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018	27
(Khung môi trường xã hội).....	27
Phụ lục 05. Phân loại rủi ro môi trường theo nguyên tắc.....	28
đảm bảo an toàn CanCun.....	28
Phụ lục 06. Phân loại rủi ro xã hội theo nguyên tắc	28
đảm bảo an toàn CanCun.....	28
Phụ lục 05. Tiêu chí phân ngưỡng các rủi ro.....	28

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

GSDG	:	Giám sát và đánh giá
KTXH	:	Kinh tế xã hội
MTXH	:	Môi trường xã hội
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PRAP	:	Kế hoạch hành động REDD+
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng Các-bon rừng
QLTNTNBV	:	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
UBND	:	Ủy ban nhân dân

1. Giới thiệu

Để thực hiện Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ, dưới sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tỉnh Sơn La đã tiến hành xây dựng và phê duyệt Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 2238/QĐ-UBND). Như đã được đề cập trong chương IV của kế hoạch này, các tỉnh triển khai PRAP cần phải thực hiện hoạt động giám sát hàng năm và báo cáo kết quả lên Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

Nhằm mục đích theo dõi tình hình thực hiện PRAP, dưới sự chủ trì của Sở NN&PTNT và sự phối hợp của các cơ quan liên quan, việc thực hiện các gói giải pháp PRAP được giám sát theo 2 nội dung như sau:

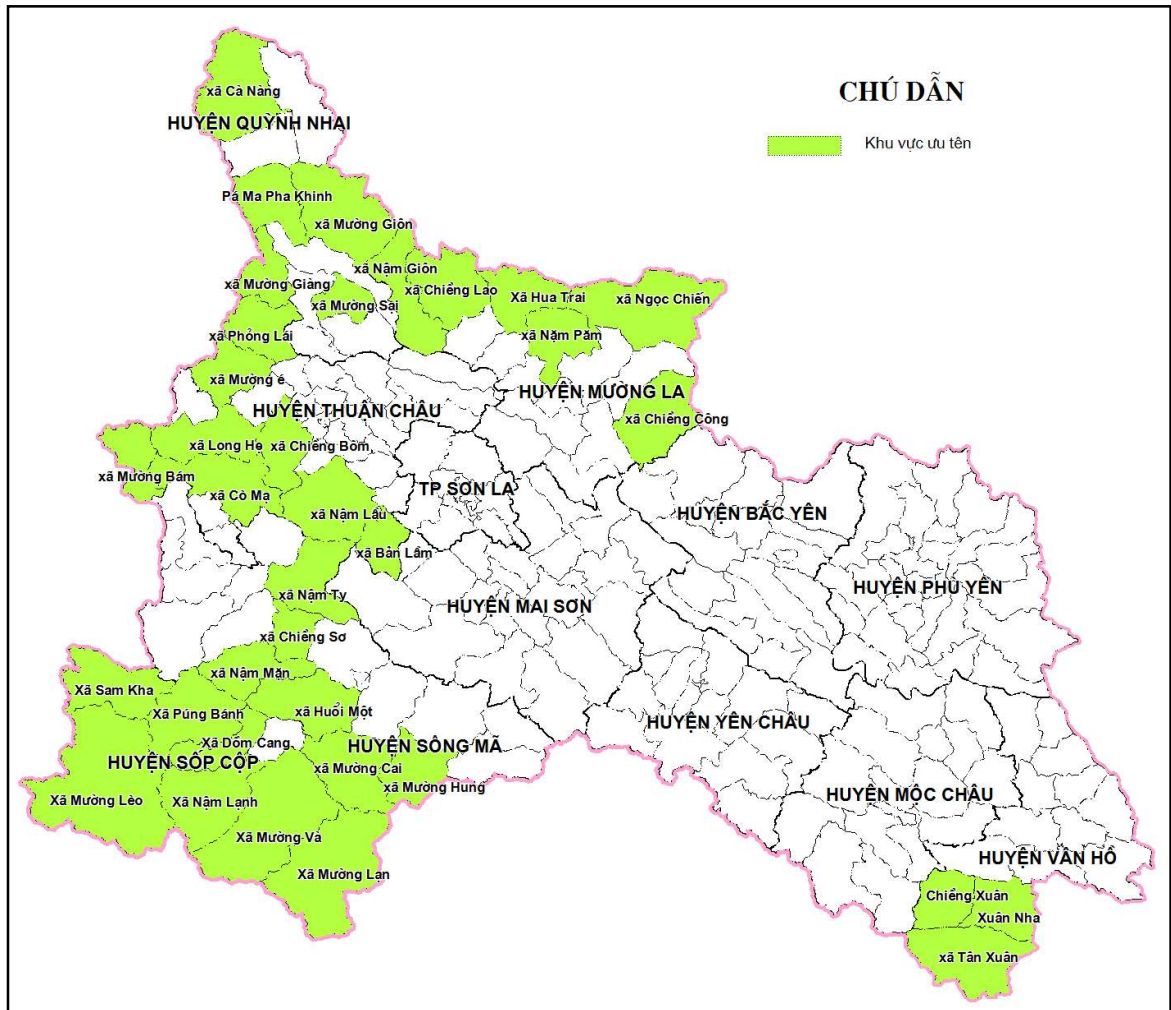
1. Khung kết quả bao gồm dữ liệu nền và chỉ số đầu ra (*Tham khảo chi tiết tại mục 3.1- khung kết quả, PRAP tỉnh Sơn La*),

2. Khung MTXH bao gồm các rủi ro (*Tham khảo chi tiết tại mục 3.2 – khung MTXH, PRAP tỉnh Sơn La*).

Trên cơ sở các thành tích, các tồn tại được xác định trong quá trình thực hiện PRAP năm 2018, các khuyến nghị đã được đề xuất nhằm góp phần vào việc thực hiện thành công PRAP năm 2019 và hướng tới đạt được mục tiêu chung vào năm 2020.

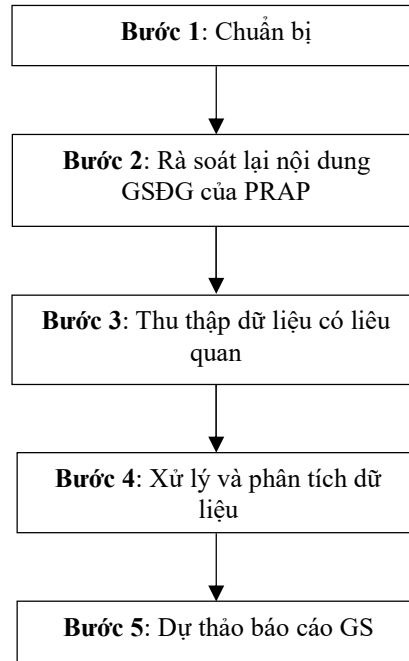
2. Phạm vi giám sát

Phạm vi giám sát thực hiện PRAP tỉnh Sơn La gồm 35 xã, trên địa bàn 6 huyện bao gồm Sốp Cộp, Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La và Vân Hồ (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục. 02*), được thể hiện theo Hình 01:



Hình 01. Bản đồ khu vực giám sát thực hiện PRAP tỉnh Sơn La

3. Phương pháp



Hình 02. Các bước thực hiện giám sát PRAP

Quá trình giám sát PRAP về cơ bản cần thực hiện theo 5 bước.

Bước 1: Công tác chuẩn bị.

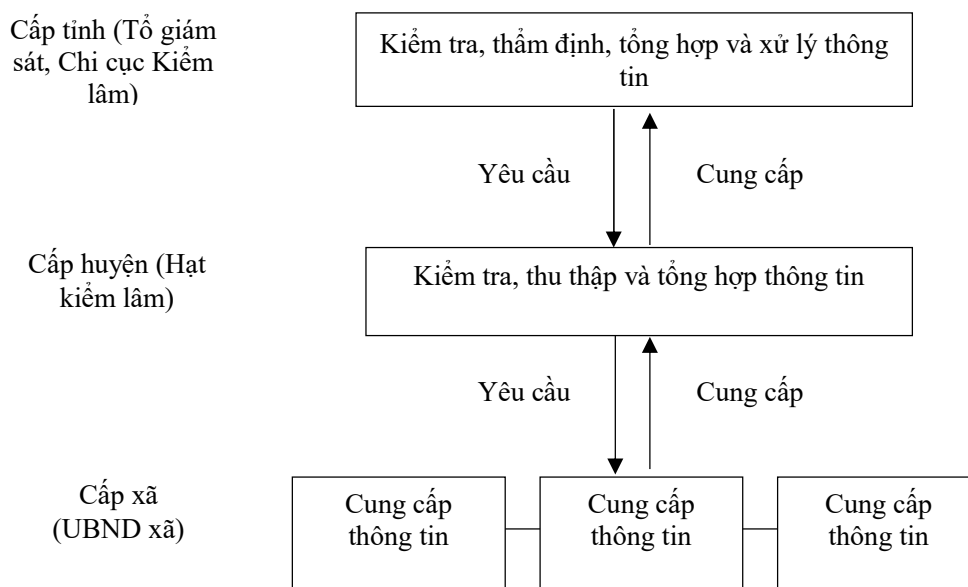
Công tác chuẩn bị bao gồm việc sắp xếp, giao nhiệm vụ giám sát PRAP; xây dựng và thống nhất đề cương báo cáo giám sát PRAP (*Báo cáo giám sát*). Nhiệm vụ giám sát PRAP tỉnh Sơn La được thực hiện bởi các thành viên của Ban quản lý dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (QLTNTNBV) tỉnh Sơn La, cũng là các thành viên của tổ kỹ thuật xây dựng PRAP tỉnh Sơn La (*Tổ giám sát*). Dưới sự hỗ trợ của Dự án QLTNTNBV, đề cương báo cáo giám sát cũng đã được xây dựng và thống nhất giữa các thành viên trong Tổ giám sát trước khi tiến hành các bước công việc tiếp theo.

Bước 2: Rà soát lại nội dung khung GSDG của PRAP.

Để đảm bảo nội dung giám sát có tính khả thi cao khi thực hiện, đặc biệt liên quan tới khả năng cung cấp và thu thập các thông tin đầu vào đạt độ chính xác dựa trên nguồn lực hiện có đồng thời phù hợp với điều kiện KTXH hiện tại của tỉnh, tại bước này nội dung khung giám sát đánh giá đã được rà soát, điều chỉnh lại cho hợp lý hơn.

Đối với khung MTXH, nếu yếu tố rủi ro có thể để lại những tác động tiêu cực tức thời tới MTXH tại nơi thực hiện các hoạt động PRAP, thì lợi ích là yếu tố có những tác động mang tính chất lâu dài, ít mang tính bức thiết hơn. Do vậy, quá trình giám sát MTXH năm 2018 chỉ tập trung vào phần rủi ro. (*Chi tiết khung giám sát sau điều chỉnh, tham khảo phụ lục 03, phụ lục 04*).

Bước 3: Thu thập dữ liệu.



Hình 03. Thu thập thông tin phục vụ giám sát PRAP

Công việc thu thập các dữ liệu được tiến hành dựa trên khung giám sát sau khi đã được điều chỉnh.

Khung kết quả: Dữ liệu được cung cấp từ Chi cục Kiểm lâm thông qua hệ thống TDTNR, các báo cáo tổng kết năm,... Với các gói giải pháp, bao gồm gói giải pháp 1 (*Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng*), gói giải pháp số 3 (*kiểm soát cháy rừng*), gói giải pháp số 4 (*hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương*) và gói giải pháp số 5 (*hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác*), chỉ số giám sát được tính dựa trên kết quả thực hiện của cả giai đoạn (2017 – 2020). Trong trường hợp này, thông tin bổ sung được thu thập để đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, trên cơ sở đó hỗ trợ cho việc xác định chỉ số vào cuối năm 2020.

Khung MTXH: Dữ liệu được cung cấp từ Hạt kiểm lâm các huyện ưu tiên. Để đảm bảo tính thống nhất, chính xác đối với nguồn dữ liệu thu thập từ cơ sở, Tổ giám sát tham mưu trình Chi cục Kiểm lâm ban hành Văn bản hướng dẫn gửi Hạt Kiểm lâm các huyện, có đính kèm các mẫu biểu khảo sát cần thiết. Trên cơ sở hệ thống mẫu biểu, kiểm lâm địa bàn đã phỏng vấn trực tiếp các cán bộ của UBND xã (*Phó chủ tịch phụ trách nông lâm, cán bộ nông lâm, địa chính, công an xã,...*) thu thập thông tin theo yêu cầu.

Tổ giám sát chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả phản hồi từ cấp huyện. Bên cạnh đó, nhằm kiểm chứng lại chất lượng của dữ liệu đã thu thập, đồng thời tìm hiểu thêm thông tin phục vụ cho việc xây dựng báo cáo, Tổ giám sát đã lựa chọn 1 xã/huyện để tiến hành khảo sát. Xã được lựa chọn phải đáp ứng được ít nhất 1 trong 2 tiêu chí: Đang thực hiện thí điểm REDD+; đảm bảo tính đa dạng các gói giải pháp. Ngoài ra, kết quả thu thập thông tin từ cấp huyện gửi lên cũng là một căn cứ để lựa chọn. Các xã còn thiếu hoặc chất lượng thông tin chưa đạt yêu cầu sẽ được ưu tiên. Với các tiêu chí như trên, các xã Mường Giôn (*huyện Quỳnh Nhai*), xã Ngọc Chiến (*huyện Mường La*), xã Dòm Càng (*huyện Sốp Cộp*), xã Huổi Một (*huyện Sông Mã*), xã Nậm Lầu (*huyện Thuận Châu*), xã Tân Xuân (*huyện Vân Hồ*) đã được lựa chọn.

Bước 4: Xử lý và phân tích dữ liệu.

Dựa trên các dữ liệu thu thập được, công việc tiếp theo là tiến hành xử lý và tổng hợp các thông tin theo các mẫu biểu được thiết kế sẵn.

Khung kết quả: dữ liệu được kiểm chứng lại bởi Chi cục Kiểm lâm dựa trên hệ thống TDTNR, sau đó được tổng hợp và so sánh với dữ liệu nền và chỉ số đầu ra.

Khung MTXH: các rủi ro được xác định một cách định tính và định lượng theo hướng có xảy ra hay không và ở mức độ nào, số vụ việc xảy ra và số thôn bản, số người bị ảnh hưởng,... Trong báo cáo này, dựa trên đặc điểm, tình hình KTXH của tỉnh cũng như đặc thù của từng gói giải pháp, các rủi ro đã được tổng hợp và phân ngưỡng cho 2 cấp khu vực ưu tiên. Trong đó, cấp huyện bao gồm các xã ưu tiên, cấp tỉnh là tổng hợp khu vực ưu tiên của các huyện. Ngưỡng phân loại được chia thành 3 mức: Thấp, trung bình, cao (*tham khảo chi tiết tiêu chí phân ngưỡng các rủi ro tại Phụ lục 07*). Về cơ bản, căn cứ để xác định các ngưỡng phân loại được dựa trên số liệu khảo sát thực tế năm 2018 và số liệu thống kê bình quân từ Chi cục Kiểm lâm của các năm 2015, 2016, 2017. Theo đó, một gói giải pháp được coi là thực hiện thành công về MTXH chỉ khi để rủi ro xảy ra ở mức ảnh hưởng thấp. Ngược lại, các gói giải pháp để xảy ra rủi ro ở mức ảnh hưởng trung bình và cao thì được xếp loại chưa hoàn thành mục tiêu.

Bước 5: Dự thảo báo cáo giám sát.

Dữ liệu của bước 4 được sử dụng để xây dựng báo cáo giám sát. Những thông tin tích cực cho biết liệu chúng ta đang tiếp cận gần mục tiêu của PRAP hay chưa. Các thông tin mang tính tiêu cực cũng được sử dụng để phân tích, từ đó sẽ đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp. Công việc xây dựng báo cáo cũng cần tuân thủ theo đề cương đã thống nhất nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu của tỉnh, cũng như hài hòa được với các thông lệ của quốc gia và quốc tế về REDD+.

4. Kết quả

4.1. Khung kết quả

Hiện tại, việc giám sát các gói giải pháp (cấp đầu ra) dựa trên khung kết quả cũng được tiến hành nhằm theo dõi quá trình thực hiện PRAP có được triển khai theo đúng kế hoạch và hướng tới đạt được mục tiêu như mong đợi hay không. Trên cơ sở đó đã xác định các tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp.

Đồng thời, việc giám sát các hoạt động thuộc các gói giải pháp (cấp kết quả), được triển khai nhằm theo dõi tình hình thực hiện REDD+ tại cấp cơ sở, trong đó có xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai đang thực hiện thí điểm dưới sự hỗ trợ của dự án SNRM. (*Lưu ý: theo dõi các hoạt động cấp kết quả không thuộc phạm vi của báo cáo này*)

4.1.1. Kết quả giám sát

a) Gói giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng

Dữ liệu nền: Trong thời gian: 2010-2016, tỷ lệ bình quân rừng trồng thành rừng là 75-80%, giá trị rừng trồng (khi khai thác) là 55 triệu đồng/ha.

Chỉ số đầu ra: Tới cuối năm 2020, tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85%, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo năm kết quả nghiệm thu trồng rừng của chủ đầu tư.

Bảng 01. Kết quả giám sát gói giải pháp 1 - Khung kết quả

Huyện	Diện tích rừng trồng năm 2018 (ha)	Tỷ lệ cây sống (%)
Sốp Cộp	98,42	85,6
Sông Mã	44,98	85,6
Thuận Châu	350,0	85,6
Vân Hồ	112,0	Chưa tiến hành nghiệm thu
KV ưu tiên	605,4	85,6

Chỉ số đầu ra của gói giải pháp 1 được xây dựng cho cả giai đoạn 2017 – 2020 (Tới cuối năm 2020, tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85%, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha). Để đảm bảo đánh giá được chỉ số này vào cuối năm 2020, chỉ số phụ (tỷ lệ cây sống) được đề xuất để giám sát cho năm 2018. Theo Bảng 02, tổng diện tích rừng trồng mới trên khu vực ưu tiên là 605,4 ha và được nghiệm thu đạt kết quả tốt (ngoại trừ huyện Vân Hồ chưa tiến hành nghiệm thu) với tỷ lệ cây sống đều trên 85% (Quá trình nghiệm thu được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

b) Gói giải pháp 2: Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững

Dữ liệu nền: Tổng diện tích rừng nghèo năm 2016 là 5.822 ha, rừng trung bình là 5.933 ha, rừng giàu là 2.643 ha; cuối 2016, tổng trữ lượng rừng tự nhiên là 3.990.293 m³, diện tích 63.892 ha. (Lưu ý: trên đây là dữ liệu nền của KV ưu tiên và có sự điều chỉnh so với nội dung của PRAP)

Chỉ số đầu ra: 30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020; duy trì được trữ lượng và diện tích rừng tự nhiên hiện có.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Hệ thống TDDBTNR, báo cáo theo dõi diễn biến rừng_CCKL

Bảng 02. Kết quả giám sát gói giải pháp 2 - Khung kết quả

Huyện	Diện tích rừng tự nhiên 2018 (ha)	Trữ lượng rừng tự nhiên 2018 (ha)
Thuận Châu	40.315	3.059.322
Quỳnh Nhai	23.934	779.441
KV ưu tiên	64.249	3.838.763

Do các hạn chế về kỹ thuật (công nghệ viễn thám, bản đồ) cũng như kinh phí để thực hiện đo đếm biến động rừng (cụ thể là rừng nghèo chuyển sang rừng trung bình), nội dung giám sát “30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020” sẽ không được thực hiện hàng năm, mà chỉ đánh giá một lần vào cuối năm 2020.

Đối với nội dung “duy trì được trữ lượng và diện tích rừng tự nhiên hiện có”, theo Bảng 02, so với năm 2016, diện tích rừng tự nhiên tăng 357 ha (178,8 ha/năm), trong khi đó trữ lượng rừng giảm 151.530 m³ (75.765 m³/năm). Điều này được lý giải là do nhóm trạng thái rừng có trữ cao (giàu, trung bình) giảm xuống và diện tích rừng nghèo, phục hồi tăng lên. Suy thoái rừng là vấn đề mà hầu hết các tỉnh Tây Bắc nói chung và Sơn La nói riêng đang phải đối mặt trong nhiều năm qua mà vẫn chưa tìm

được giải pháp để khắc phục hoàn toàn. Trên thực tế, để chấm dứt triệt để tình trạng suy thoái rừng là thách thức hết sức khó khăn, tuy nhiên nếu duy trì hoặc để giảm trữ lượng rừng ở một tỷ lệ cho phép đồng thời vẫn đảm bảo diện tích rừng tăng đều qua các năm thì cũng được coi là một nỗ lực thành công.

Nhìn chung, có thể kết luận việc thực hiện gói giải pháp 2 đã đạt kết quả khá tốt trong năm 2018 và góp phần hướng tới đạt được mục tiêu năm 2020.

c) Gói giải pháp 3: Kiểm soát cháy rừng

Dữ liệu nền: Tổng số vụ cháy rừng bình quân để xảy ra trong giai đoạn 2010-2016 là 52 vụ; diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 201 ha.

Chỉ số đầu ra: Số vụ cháy rừng/điện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Hệ thống TDDBTNR, hồ sơ các vụ cháy rừng_CCKL.

Bảng 03. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- Khung kết quả

Huyện	Số vụ cháy rừng			Diện tích cháy				
	Số vụ cháy rừng	Tỷ lệ, tăng (+)/giảm (-)	So sánh với chỉ số kết quả		Diện tích rừng bị cháy (ha)	Tỷ lệ, tăng (+)/giảm (-)	So sánh với chỉ số kết quả	
			Đạt	Không đạt			Đạt	Không đạt
Sốp Cộp	0				0			
Sông Mã	0				0			
Thuận Châu	0				0			
Quỳnh Nhai	0				0			
Mường La	1				2,48			
KV ưu tiên	1	-98%	x		2,48	- 99%	x	

Theo Bảng 03, các huyện Sốp Cộp, Sông Mã, Thuận Châu và Quỳnh Nhai không để xảy ra cháy rừng. Huyện Mường La chỉ để xảy ra 1 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại là 2,48 ha (*đất có cây tái sinh trên núi đá*). Nguyên nhân được xác định là do người dân hun khói để lấy mật ong gây cháy rừng.

Xét trên khu vực ưu tiên, tỷ lệ giảm số vụ cháy là 98% và tỷ lệ giảm diện tích cháy là 99% so với chỉ số đầu ra là 10%. Do đó, kết quả thực hiện gói giải pháp 2 năm 2018 đã đạt được mục tiêu đề ra.

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương

Dữ liệu nền: Giai đoạn 2010-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy khoảng 281 ha/năm.

Chỉ số đầu ra: Giai đoạn 2016-2020, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy/năm giảm 70%.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Hệ thống TDDBTNR, báo cáo công tác QLBPTR hàng năm_CCKL.

Bảng 04. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - Khung kết quả

Huyện	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy (ha)	Tỷ lệ, tăng (+)/giảm (-) diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt
Sốp Cộp	0			
Sông Mã	1			
Thuận Châu	1,54			
Quỳnh Nhai	0			
Mường La	0,75			
Vân Hồ	1			
KV ưu tiên	4,29	- 98%	x	

Theo Bảng 04, năm 2018 tại khu vực ưu tiên có 2/6 huyện không để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất rừng làm nương là huyện Sốp Cộp và huyện Quỳnh Nhai. Các huyện còn lại, bao gồm: Sông Mã, Thuận Châu, Mường La và Vân Hồ tuy để xảy ra việc người dân lấn chiếm đất rừng làm nương nhưng với diện tích nhỏ (4,29 ha rừng). Xét trên KV ưu tiên, tỷ lệ giảm diện tích bị lấn chiếm làm nương là 98%. Như vậy, năm 2018 tỉnh Sơn La đã thực hiện thành công gói giải pháp 4.

Kết quả đạt được như trên là do chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân phát triển sản xuất nông nghiệp của nhà nước đã phát huy hiệu quả, một bộ phận lớn người dân chuyển sang thực hiện canh tác trên nương cố định, áp dụng các biện pháp thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao sản lượng cũng như giá trị sản xuất; ngoài ra, do lực lượng lao động trẻ có xu hướng đi làm công nhân ở các khu công nghiệp tại các tỉnh khác, dẫn đến thiếu nhân lực sản xuất nên người dân không phát triển thêm diện tích nương, thậm chí bỏ hoang diện tích nương canh tác không mang lại hiệu quả kinh tế không cao.

e) Gói giải pháp 5: Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)

Dữ liệu nền: Giai đoạn 2010-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 783 ha (đạt 34,2% diện tích cần trồng).

Chỉ số đầu ra: Hoàn thành (100%) diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2016 (Tổng: 1.503ha, còn lại 720 ha); 100% diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo kết quả nghiệm thu và bàn giao rừng trồng thành rừng_CCKL

Bảng 05. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - Khung kết quả

Huyện	Diện tích còn lại của giai đoạn 2010 – 2016 (720 ha)			Diện tích phát sinh giai đoạn 2017-2018				
	Khối lượng cần trồng (ha)	Khối lượng thực hiện (ha)	So sánh với chỉ số đầu ra		Khối lượng cần trồng (ha)	Khối lượng thực hiện (ha)	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt			Đạt	Không đạt
Sốp Cộp	720	357,97			Không phát sinh			
Thuận Châu		436,65			286,71	286,71		

Huyện	Diện tích còn lại của giai đoạn 2010 – 2016 (720 ha)			Diện tích phát sinh giai đoạn 2017-2018			
				Không phát sinh			
Quỳnh Nhai	0						
Mường La	0			132,54	132,54		
KV ưu tiên	794,62	x		419,25	419,25	x	

Theo Chi cục Kiểm lâm, tổng diện tích cần trồng rừng thay thế còn lại giai đoạn 2010 – 2016 là 720 ha. Thông tin từ Bảng 05 cho thấy, năm 2017 và 2018, KV ưu tiên trồng được 794,62 ha, vượt 74,62 ha so với chỉ tiêu cần trồng (720 ha). Đối với chỉ số “hoàn thành 100% diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020”, KV ưu tiên phát sinh 419,25 ha diện tích mới, đến nay đã trồng hoàn thành đảm bảo tiến độ theo Quyết định, kế hoạch phê duyệt của Tỉnh.

Như vậy kết quả thực hiện gói giải pháp 5 năm 2018 đã hoàn thành mục tiêu.

f) Gói giải pháp chung (1): Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng

Dữ liệu nền: 12 Hạt Kiểm lâm và 5 Ban quản lý rừng đang áp dụng Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cải tiến.

Chỉ số đầu ra: Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện ưu tiên.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm_CCKL.

Bảng 06. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả

Huyện	Áp dụng hệ thống TDDBTNR mới (được vận hành/chưa được vận hành)	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-)	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Đạt
Sốp Cộp	Được vận hành	+ 100%	x	
Sông Mã	Được vận hành	+ 100%	x	
Thuận Châu	Được vận hành	+ 100%	x	
Quỳnh Nhai	Được vận hành	+ 100%	x	
Mường La	Được vận hành	+ 100%	x	
Vân Hồ	Được vận hành	+ 100%	x	
KV ưu tiên	Được vận hành	+ 100%	x	

Tỉnh Sơn La là một trong 4 tỉnh được Dự án SNRM/JICA tài trợ máy tính bảng có cài đặt phần mềm theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp. Trong năm 2017 – 2018, Ban quản lý dự án QLTNTNBV tỉnh Sơn La đã phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận 223 máy tính bảng, bàn giao đến kiểm lâm địa bàn và tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng.

Kết quả khảo sát cho thấy, việc sử dụng máy tính bảng và phần mềm FRMS mobile tại các khu vực là rất tốt và đạt hiệu quả cao. Chỉ tính riêng trong năm 2017, theo Báo cáo số 142/BC-SNN ngày 22/3/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về báo cáo kết quả thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2017 tỉnh Sơn La, nguồn số liệu thực địa đầu vào từ máy tính bảng và ứng dụng di động là 2.138 lô/điểm, chiếm 65,02 % tổng số số liệu đầu vào để cập nhật vào phần mềm theo dõi diễn biến rừng (FRMS 2.0.1).

Hiện nay, tất cả các hạt kiểm lâm, ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ đều sử dụng máy tính bảng và phần mềm FRMS mobile để phục vụ công tác theo dõi diễn

biển rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp. Như vậy, năm 2018, gói giải pháp chung: Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng đã đạt được mục tiêu đề ra.

g) Gói giải pháp chung (2): *Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+*

Dữ liệu nền: 07 cán bộ trực tiếp tham gia 3 cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.

Chỉ số đầu ra: Tới năm 2020, 1.400 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện ưu tiên được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+; 35 xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 - 2020.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm_CCKL, báo cáo tổng kết hoạt động của dự án SNRM.

Bảng 08. Kết quả giám sát gói giải pháp chung – Khung kết quả

Huyện	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD + và BĐKH			Xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+			
	Số lượt người tham gia	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-)	So sánh với chỉ số đầu ra		Số xã được tuyên truyền	So sánh với chỉ số đầu ra	
			Đạt	Không đạt		Đạt	Không đạt
Sốp Cộp	8.547				7		
Sông Mã	1.922				6		
Thuận Châu	6.981				8		
Quỳnh Nhai	9.322				5		
Mường La	2.944				6		
Vân Hồ	2.380				3		
KV ưu tiên	32.096	+ 4.584%	x		35	x	

Theo kết quả tại bảng số 08 cho thấy, số lượt người tham gia các cuộc hội thảo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ lên đến 32.096 người (gồm người dân tại các cộng đồng thôn bản; giáo viên, học sinh tại các trường học,...) trên 35 xã ưu tiên, con số này đã vượt chỉ số đầu ra của gói giải pháp, thậm chí vượt xa cả tiêu chí của cả giai đoạn 2017-2020. Có được kết quả này là do, Chi cục Kiểm lâm đã và đang thực hiện rất tốt công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phát triển rừng tại các huyện, thành phố.

Xét về mặt chất lượng thì việc nâng cao nhận thức về REDD+ cho người dân vẫn là một vấn đề khó và cần có thời gian thực hiện. Nguyên nhân là do các kiểm lâm địa bàn chưa được tập huấn chuyên sâu về REDD+ và BĐKH do đó chưa có đủ những kiến thức cần thiết để có thể truyền đạt, giải thích cho người dân hiểu một cách sâu sắc. Tuy nhiên, nếu chỉ xét đơn thuần về số lượt người và số xã được tuyên truyền thì gói giải pháp chung (2) đã đạt được mục tiêu đề ra năm 2018.

Cũng cần phải lưu ý rằng, có sự không logic về mặt nội dung giữa dữ liệu nền, chỉ số đầu ra và kết quả thực tế đạt được. Cụ thể, đối tượng mục tiêu của dữ liệu nền là số lượt cán bộ, với chỉ số đầu ra thì không đề cập, trong khi đó đối tượng mục tiêu thể hiện trong kết quả đạt được lại là người dân, giáo viên và học sinh. Vấn đề này đã tạo nên sự khác biệt quá lớn về mặt con số, đặc biệt giữa dữ liệu nền (7 cán bộ) và kết quả đạt được (32.096 lượt người). Tồn tại này cần phải khắc phục trong việc giám sát năm

2019.

4.1.2. Tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại

- Gói giải pháp chung (2): Tuy số lượt người được tuyên truyền đạt chỉ tiêu đề ra, nhưng chủ yếu tập trung trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng. Số đợt tuyên truyền chuyên sâu về REDD+ và BDKH còn hạn chế dẫn đến người dân, một số bộ phận cán bộ còn chưa thực sự hiểu rõ về các khái niệm này.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân dẫn đến tồn tại của gói giải pháp chung (2) được xác định chủ yếu do hạn chế về nguồn kinh phí để tổ chức các khóa tập huấn, tuyên truyền chuyên sâu về REDD+ và BDKH (*tham khảo chi tiết tại mục 4.1.1*).

Bên cạnh nguyên nhân đặc thù cho gói giải pháp chung, dưới đây là một số nguyên nhân có sự ảnh hưởng chung.

- Có thể nói rằng kết quả thực hiện REDD+ ở cấp gói giải pháp (cấp đầu ra) phụ thuộc rất nhiều và việc triển khai các hoạt động cụ thể (cấp kết quả). Trên thực tế, việc triển khai thực hiện cũng như giám sát các hoạt động ưu tiên (hợp phần II-PRAP) đã được tiến hành, tuy nhiên kết quả đạt được là chưa cao, đặc biệt khi so sánh với kết quả thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ tại xã Mùong Giôn. Điều này chắc chắn đã ảnh hưởng rất nhiều tới việc đạt được mục tiêu của các gói giải pháp.

- Sự thiếu hụt về nguồn vốn cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới việc thực hiện các gói giải pháp. Theo kế hoạch, tổng nhu cầu vốn để triển khai PRAP (hợp phần II) là 42.880,8 triệu đồng. Trong đó ngân sách địa phương đóng một vai trò quan trọng với 17.305,2 triệu đồng, bao gồm cả vốn DVMTR (chiếm 40%), tuy vậy cho tới nay, sự phân bổ kinh phí từ nguồn này còn rất hạn chế. Trong bối cảnh nguồn lực trong nước còn gặp khó khăn, thì tiến độ hỗ trợ từ các nguồn vốn ODA khoảng 12.563,1 triệu đồng (chiếm khoảng 29%) thông qua dự án JICA3 vẫn còn tiến triển chậm. Sơn La là một tỉnh miền núi nghèo thuộc vùng Tây Bắc, chưa tự chủ cân đối về ngân sách, hàng năm đều nhận trợ cấp từ Trung ương, nên nguồn lực tài chính dành các hoạt động REDD+ càng khó khăn.

- Mặc dù PRAP đã được phê duyệt theo Quyết định 2338/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh, tuy vậy công tác tổ chức thực hiện vẫn còn gặp nhiều vướng mắc. Một số địa phương vẫn chưa nắm rõ được vai trò của mình trong triển khai thực hiện PRAP, nhiều cán bộ vẫn còn chưa hiểu rõ về REDD+ dẫn đến sự phối kết hợp giữa các cơ quan cấp xã, huyện và cấp tỉnh (tổ giám sát) chưa thực sự tốt.

4.2. Khung môi trường xã hội

Giám sát theo khung MTXH nhằm đảm bảo an toàn trong thực hiện REDD+ dựa trên 7 nguyên tắc an toàn CanCun. Các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện PRAP cần được giám sát chặt chẽ nhằm tránh phương hại tới MTXH nơi thực hiện REDD+. Mối liên hệ giữa các rủi ro về MTXH và 7 nguyên tắc an toàn CanCun được thể hiện tại Phụ lục 09 và Phụ lục 10. Để rõ hơn về phân ngưỡng ảnh hưởng rủi ro, căn

cứ để xác định việc thực hiện các gói giải pháp thành công hay không về mặt đảm bảo an toàn MTXH, tham khảo mục 3 (bước 4) và phụ lục 07.

4.2.1. Kết quả giám sát

a1) Gói giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng

Rủi ro xã hội: Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên; cô lập các nhóm sinh kế đặc thù.

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 09. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Cộp	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	0 vụ	
	Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
Sông Mã	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	23 vụ	
	Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	260 người	
Thuận Châu	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	12 vụ	
	Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	380 người	
Vân Hồ	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	0 vụ	
	Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
KV ưu tiên	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	35 vụ	Cao
	Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	460 người	Trung bình

Theo Bảng 09, huyện Sốp Cộp và Vân Hồ không đề xảy ra xung đột về quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên và cũng như sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù, trong khi đó cả 2 loại rủi ro này đều xảy ra tại huyện Thuận Châu và Sông Mã. Xét trên KV ưu tiên, số vụ xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên là 35 vụ với mức độ ảnh hưởng cao; số người bị ảnh hưởng từ cô lập các nhóm sinh kế đặc thù là 460 người (*trực tiếp tác động lên nhóm hộ dân đang thực hiện chăn thả rừng gia súc*) với mức độ ảnh hưởng trung bình. Như vậy, kết quả thực hiện gói giải pháp 1 đã không hoàn thành mục tiêu về đảm bảo an toàn xã hội năm 2018 (*tham khảo mục 3, bước 4 và phụ lục 05*).

Nguyên nhân là do các năm trước đây, một số khu vực được người dân thường sử dụng để chăn thả rừng gia súc, diện tích này sau đó được chuyển sang trồng rừng theo các chương trình, dự án của nhà nước. Vấn đề này đã làm thu hẹp diện tích bãi chăn thả và tạo nên các xung đột về sử dụng đất, ảnh hưởng tới sinh kế của một số bộ phận người dân, đặc biệt tại các xã Chiềng Bôm, Bản Lầm của huyện Thuận Châu; Huổi Một, Nậm Ty, Mường Cai, Nậm Mẩn của huyện Sông Mã. Hiện tại, chính quyền địa phương đang nỗ lực vận động, khuyến khích người dân chuyển từ chăn thả rừng sang nuôi nhốt gia súc thông qua hỗ trợ xây dựng chuồng trại, trồng cỏ chăn nuôi. Các rủi ro này kỳ vọng sẽ được giảm thiểu trong tương lai gần.

a2) Gói giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng.

Rủi ro môi trường: Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 10. Kết quả giám sát gói giải pháp 1- khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Diện tích rừng tự nhiên có nguy cơ bị thay thế (ha)	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Cộp	Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	0	
Sông Mã	Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	0	
Thuận Châu	Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	0	
Vân Hồ	Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	0	
KV ưu tiên	Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	0	Thấp

Theo bảng Bảng 10, các rủi ro “Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng” đều không xảy ra trên địa bàn các huyện ưu tiên. Do vậy việc thực hiện gói giải pháp 1 đã hoàn thành mục tiêu về đảm bảo an toàn môi trường năm 2018.

Để đạt được kết quả như trên, xuất phát từ việc tỉnh đã thực hiện quyết liệt Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, nghiêm cấm việc chuyển đổi rừng tự nhiên dưới mọi hình thức, ngoại trừ các dự án trọng điểm có liên quan tới an ninh quốc phòng; bên cạnh đó, chương trình cấm mốc ranh giới rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất bước đầu cũng đã cho thấy sự ảnh hưởng tích cực trong việc hạn chế sự chuyển đổi rừng và đất rừng bất hợp pháp.

b1) Gói giải pháp 2: Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững

Rủi ro xã hội: Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống; xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 11. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (1), khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Thuận Châu	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	0 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	10 vụ	
Quỳnh Nhai	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	0 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	0 vụ	
KV ưu tiên	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	0 người	Thấp
	Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên	10 vụ	Thấp

Theo Bảng 11, rủi ro “*Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống*” đã không xảy ra tại khu vực ưu tiên.

Rủi ro “*xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên*” xảy ra 10 vụ tại huyện Thuận Châu. Bản chất của vấn đề này là sự va chạm giữa lực lượng chức năng (kiểm lâm, chính quyền xã) và người dân địa phương, đặc biệt là các hộ sống phụ thuộc vào rừng liên quan tới việc khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho mục đích xây dựng nhà, chuồng trại, thực phẩm hàng ngày và thậm chí là mục đích thương mại. Đây chính là một vấn đề đặt ra những thách thức lớn cho lực lượng kiểm lâm nói riêng và chính quyền các địa phương nói chung trong việc nâng cao chất lượng công tác quản lý, bảo vệ rừng. Đồng thời, đặt ra nhiệm vụ quan trọng trong công tác phát triển rừng để làm sao đáp ứng được nhu cầu kinh tế thiết yếu cho người dân sống bằng nghề rừng.

Xét trên KV ưu tiên, quá trình thực hiện gói giải pháp 2 tuy để xảy ra rủi ro “*Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên*”, nhưng với mức độ ảnh hưởng thấp, do đó mục tiêu về đảm bảo an toàn xã hội của gói giải pháp 2 năm 2018 đã được hoàn thành.

b2) Gói giải pháp 2: Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững

Rủi ro môi trường: Dịch chuyển địa điểm phá rừng.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 12. Kết quả giám sát gói giải pháp 2- rủi ro MT (2), khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Diện tích rừng bị mất do tác động từ xu hướng dịch chuyển (ha)	Mức độ ảnh hưởng
Thuận Châu	Dịch chuyển địa điểm phá rừng	0	
Quỳnh Nhai	Dịch chuyển địa điểm phá rừng	0	
KV ưu tiên	Dịch chuyển địa điểm phá rừng	0	Thấp

Theo kết quả khảo sát tại các khu vực ưu tiên cho thấy, dưới áp lực về nhu cầu sử dụng gỗ cho mục đích làm nhà và bán lấy tiền nhằm trang trải cuộc sống, việc người dân dịch chuyển địa điểm phá rừng từ khu vực này sang khu vực khác là có xảy ra. Tuy nhiên, vấn đề này chỉ làm suy thoái rừng mà chưa làm ảnh hưởng đến diện tích hiện có. Nhìn chung, có thể kết luận rằng kết quả thực hiện gói giải pháp 2 năm 2018 đã đạt được mục tiêu đảm bảo an toàn môi trường.

c1) Gói giải pháp 3: Kiểm soát cháy rừng

Rủi ro xã hội: Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù; xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 13. Kết quả giám sát gói giải pháp 3- rủi ro XH, khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
-------	--------	------------------------------	------------------

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Sốp cộp	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
Sông Mã	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
Thuận Châu	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	5 vụ	
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
Quỳnh Nhai	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
Mường La	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	
KV ưu tiên	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	5 vụ	Thấp
	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	0 người	Thấp

Theo Bảng 13, trên toàn bộ khu vực ưu tiên không để xảy ra rủi ro “*Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù*” và chỉ để xảy ra 5 vụ xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên. Nguyên nhân chính được cho là sự không hài lòng, phản kháng của người dân trong việc bị kiểm soát giờ đốt nương làm rẫy cũng như việc bị yêu cầu kiểm soát quá trình đốt nương không để cháy lan vào rừng. Trên thực tế, lực lượng chức năng cũng đã cố gắng để giải quyết vấn đề trên phương diện ôn hòa thông qua công tác tuyên truyền phòng cháy chữa cháy rừng và hướng dẫn người dân trong canh tác nương rẫy an toàn, bền vững. Về cơ bản, công tác này đã đạt được sự hưởng ứng tích cực của đại bộ phận cộng đồng dân cư, ngoại trừ một người dân tại một số khu vực thuộc xã Chiềng Bôm, xã Bản Lầm, huyện Thuận Châu.

Nhìn chung, quá trình thực hiện gói giải pháp 3 đã đạt được mục tiêu năm 2018 khi chỉ để xảy ra rủi ro ở mức độ thấp.

c2) Gói giải pháp 3: Kiểm soát cháy rừng

Rủi ro môi trường: Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy (thân, cành lá khô,...).

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 14. Kết quả giám sát gói giải pháp 3 –rủi ro MT, khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Diện tích khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy (ha)	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Khốp	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy	19,93	
Sông Mã	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy	320,0	
Thuận Châu	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy	361,5	
Quỳnh Nhai	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến	0	

Huyện	Rủi ro	Diện tích khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy (ha)	Mức độ ảnh hưởng
	tích lũy vật liệu cháy		
Mường La	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy	100,5	
KV ưu tiên	Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy	801,93	Cao

Theo Bảng 14, rủi ro “*Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy*” vẫn xảy ra trên hầu hết các huyện ưu tiên (ngoại trừ huyện Quỳnh Nhai) với mức ảnh hưởng cao. Do vậy, kết quả thực hiện gói giải pháp 3 đã không hoàn thành mục tiêu năm 2018 về đảm bảo an toàn môi trường.

Phần lớn diện tích có nguy cơ xảy ra rủi ro đều thuộc diện tích các khu rừng đặc dụng, bao gồm: rừng đặc dụng Copia của huyện Thuận Châu; khu bảo tồn thiên nhiên Mường La, huyện Mường La; rừng đặc dụng Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp và huyện Sông Mã. Theo quy định, rừng đặc dụng là khu vực không được tác động bất kỳ một biện pháp lâm sinh nào, do vậy thảm thực bì và các vật liệu cháy khác được tích lũy qua nhiều năm, mặt khác đây cũng là khu vực chịu ảnh hưởng của hiện tượng băng tuyết năm 2015, 2016 nên khối lượng vật liệu cháy như cành, lá khô được tích lũy sau băng tuyết là rất lớn gây tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng cao.

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương

Rủi ro xã hội: Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống; xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên; mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ;

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 15. Kết quả giám sát gói giải pháp 4 - rủi ro XH, khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Cộp	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	100 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
Sông Mã	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	2.600 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	23 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
Thuận Châu	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	7.862 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	17 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
Quỳnh Nhai	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương	0 người	

Huyện	Rủi ro	Số vụ, số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
	thức sinh kế truyền thống		
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
Mường La	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	0 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
Vân Hồ	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	0 người	
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0 người	
KV ưu tiên	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	10.562 người	Cao
	Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên	40 vụ	Cao
	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ	0	Thấp

Theo Bảng 14, tổng số người có kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống bị ảnh hưởng vào khoảng 10.562 người, tập trung tại huyện Thuận Châu và Sông Mã, đặc biệt trên địa bàn các xã: Co Mạ, Bản Lầm của huyện Thuận Châu; xã Nậm Mẩn, Chiềng Sơ, Nậm Ty của huyện Sông Mã. Sơn La là tỉnh miền núi phía Tây Bắc, một bộ lớn người dân có cuộc sống gắn bó, phụ thuộc vào rừng và hoạt động canh tác nương rẫy. Thực tế khảo sát cho thấy, tại các huyện Sông Mã, Sốp Cộp và Thuận Châu là các khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của việc kiểm soát canh tác nương rẫy, tập trung chủ yếu vào đồng bào dân tộc H'Mông với tập quán canh tác truyền thống là du canh, du cư.

Rủi ro “*Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên*” xảy ra trên huyện Thuận Châu và Sốp Cộp với 40 vụ. Bản chất được lý giải như sau: Một số diện tích canh tác nương rẫy mà người dân tộc H'Mông trồng ngô trước đây đã phục hồi thành rừng sau thời gian dài bỏ hóa. Diện tích này cũng đã được quy hoạch thành đất lâm nghiệp có rừng sau khi quy hoạch 3 loại rừng mới được ban hành theo Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030. Mâu thuẫn xảy ra giữa lực lượng chức năng với một nhóm người dân tộc H'Mông khi họ có ý định quay lại diện tích cũ, đốt nương trên đất đã thành rừng để lấy đất sản xuất. Tuy các vụ xung đột chỉ xảy ra trên quy mô nhỏ, nhưng cũng tạo ra tâm lý không ổn định cho người dân và gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ rừng tại địa phương.

Xét trên KV ưu tiên, ngoại trừ rủi ro “*Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ*”, các rủi ro còn lại đều xảy ra với mức độ ảnh hưởng cao và cá biệt tập trung vào một số khu vực thuộc huyện Thuận Châu, Mường La và Sốp Cộp. Có thể kết luận, việc hiện gó giải pháp 4 chưa hoàn thành mục tiêu về đảm bảo an toàn xã hội năm 2018.

e) Gói giải pháp 5: Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện,...)

Rủi ro xã hội: Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên.
Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018.
Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 16. Kết quả giám sát gói giải pháp 5 - khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số vụ	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Cộp	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
Thuận Châu	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
Quỳnh Nhai	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
Mường La	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	
KV ưu tiên	Xung đột sử dụng và quản lý tài nguyên	0 vụ	Thấp

Theo Bảng 15, không có vụ xung đột nào về quản lý và sử dụng tài nguyên xảy ra liên quan tới việc chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích khác. Do vậy, việc thực hiện gói giải pháp 5 năm 2018 đã đạt được mục tiêu về mặt MTXH.

Có thể nói đây cũng là một kết quả tất yếu và hoàn toàn dễ hiểu khi trong năm 2018 không có công trình phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng nào được khởi công mới tại khu vực ưu tiên, trong khi đó sự ảnh hưởng về mặt xã hội của các dự án có liên quan trước đây là không đáng kể. Về mặt chủ trương, sau khi Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban bí thư được ban hành ngày 12 tháng 1 năm 2017, tỉnh Sơn La đã tích cực rà soát, điều chỉnh lại các dự án nhằm hạn chế tới mức tối đa sự tác động lên tài nguyên rừng.

Trên thực tế, một số xã ưu tiên của huyện Thuận Châu, Sốp Cộp và Mường La được lựa chọn để trồng rừng thay thế (hạng mục trồng bù rừng của một số dự án thực hiện ngoài KV ưu tiên), tuy vậy quá trình này cũng không để lại bất cứ rủi ro nào.

f) Gói giải pháp chung

Rủi ro xã hội: Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư

Thời gian giám sát: 01/01/2018 – 31/12/2018

Nguồn dữ liệu: Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên.

Bảng 17. Kết quả giám sát gói giải pháp chung - khung MTXH

Huyện	Rủi ro	Số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Sốp Cộp	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	28 người	
Sông Mã	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	24 người	
Thuận Châu	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	32 người	

Huyện	Rủi ro	Số người bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng
Quỳnh Nhai	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	20 người	
Mường La	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	24 người	
Vân Hồ	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	0 người	
KV ưu tiên	Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư	128 người	Thấp

Theo Bảng 16, quá trình thực hiện REDD+ trên khu vực ưu tiên trong năm 2018, rủi ro “*Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích kinh tế từ REDD+ mang lại, điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư*” xảy ra ở mức độ thấp. Trên thực tế, theo kết quả khảo sát, phần lớn người dân, thậm chí cán bộ cấp xã nơi triển khai PRAP thì REDD+ vẫn còn là một khái niệm hoàn toàn mới. Một khi người dân còn chưa hiểu về REDD+ thì điều tất yếu là họ sẽ không trông chờ hay mong đợi bất cứ điều gì. Do vậy, có thể nói việc đánh giá rủi ro này trong năm 2018 chỉ mang tính chất tương đối. Thông tin thu thập được sẽ sát thực hơn cho các năm tiếp theo (2019, 2020) khi người dân đã hiểu hơn về REDD+ thông qua các hoạt động đã được triển khai từ năm trước. Điều này một phần có nguyên nhân từ công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về REDD+ chưa được thực hiện tốt.

4.2.2. Tồn tại và nguyên nhân

a) Tồn tại

- Gói giải pháp 1 (*Nâng cao hiệu quả công tác trông rừng*): Tuy đảm bảo được mục tiêu về mặt môi trường, nhưng quá trình thực hiện gói giải pháp 1 đã để xảy ra các tồn tại về mặt xã hội, trong đó rủi ro “*cô lập các nhóm sinh kế đặc thù*” xảy ra với khoảng 460 người đang chăn thả rừng gia súc bị ảnh hưởng; 35 vụ xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên.

- Gói giải pháp 3 (*Kiểm soát cháy rừng*): Mặc dù đạt được mục tiêu về đảm bảo an toàn xã hội, tuy nhiên quá trình thực hiện gói giải pháp 3 để xảy ra rủi ro về môi trường ở mức ảnh hưởng cao với tổng diện tích có nguy cơ cháy 801,93 ha, tập trung tại các khu rừng đặc dụng thuộc huyện Sông Mã và Thuận Châu.

- Gói giải pháp 4 (*Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương*): Kết quả thực hiện gói giải pháp 4 đã để lại nhiều rủi ro, được xác định ở mức ảnh hưởng cao liên quan tới mặt xã hội, đặc biệt là rủi ro “*mất kiến thức, văn hóa và sinh kế truyền thống*” với khoảng 10.562 người bị ảnh hưởng và rủi ro “*Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên*” với 40 vụ.

b) Nguyên nhân

Các nguyên nhân dẫn đến đến tồn tại của các gói giải pháp đã được phân tích chi tiết tại mục 3.2.1. Tuy vậy có thể tóm lược lại như sau:

- Gói giải pháp 1 (*Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng*): Diện tích chăn thả đang bị thu hẹp dần do được sử dụng cho mục đích trồng rừng; còn thiếu các hoạt động nhằm khuyến khích người dân chuyển từ thả rông sang nuôi nhốt gia súc thông qua hỗ trợ xây dựng chuồng trại và trồng cỏ chăn nuôi.

- Gói giải pháp 3 (*Kiểm soát cháy rừng*): Khối lượng vật liệu cháy tích lũy nhiều qua các năm do sự hạn chế tác động tới mức tối đa tại các diện tích thuộc khu rừng đặc dụng; khối lượng cành, lá khô sau hiện tượng băng tuyết năm 2015, 2016.

- Gói giải pháp 4 (*Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương*):

+ Ảnh hưởng tới sinh kế truyền thống xảy ra khi sự nỗ lực của chính quyền địa phương nhằm hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương đã làm ảnh hưởng tới phương thức canh tác du canh du cư truyền thống của đồng bào dân tộc H'Mông.

+ Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên do: Diện tích mà người dân tộc H'Mông canh tác nương rẫy trước đây đã thành rừng và được quy hoạch thành đất lâm nghiệp có rừng. Mâu thuẫn xảy ra với lực lượng chức năng khi nhóm người H'Mông quay lại để thực hiện đốt nương làm rẫy trên diện tích cũ.

Bên cạnh các nguyên nhân đặc thù cho từng gói giải pháp, dưới đây là một số nguyên nhân có sự ảnh hưởng chung.

- Để giảm thiểu rủi ro trong quá trình thực hiện REDD+. Việc triển khai các biện pháp giảm thiểu rủi ro (*tham khảo khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La*) một cách kịp thời sẽ đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên ngoại trừ một số biện pháp có nội dung trùng với các hoạt động REDD+ là đã được thực hiện, hầu hết các biện pháp khác vẫn chưa được triển khai. Điều này dẫn đến nguy cơ xảy ra các rủi ro sẽ cao hơn và ở mức độ nghiêm trọng hơn. Bên cạnh đó, mặc dù đã được dự án SNRM hỗ trợ kinh phí để thực hiện giám sát PRAP, tuy nhiên nguồn kinh phí cho việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro là chưa được xác định một cách cụ thể.

- Mặc dù đã nhận được sự phối hợp tích cực của chính quyền, cơ quan chức năng tại các huyện ưu tiên, trong việc thu thập thông tin phục vụ đánh giá rủi ro về MTXH trong thực hiện REDD+. Tuy nhiên đây là một nhiệm vụ tương đối mới và cần nhiều thời gian để tiếp cận và hiểu thấu đáo. Điều này một phần ảnh hưởng tới chất lượng thông tin thu thập được từ đó ảnh hưởng tới độ chính xác của việc đánh giá các rủi ro.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Một gói giải pháp được gọi là thực hiện thành công khi đáp ứng được các yêu cầu: Đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra, đồng thời đảm bảo được an toàn MTXH theo 7 tiêu chí Cancun thông qua việc không để xảy ra các rủi ro, hoặc để xảy ra rủi ro ở mức độ ảnh hưởng thấp.

Bảng 18. Kết quả giám sát các gói giải pháp PRAP tỉnh Sơn La năm 2018

Stt	Gói giải pháp	Chỉ số đầu ra		Rủi ro về MTXH		Đánh giá chung	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	x			x		x
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững	x		x		x	
3	Kiểm soát cháy rừng	x			x		x
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	x			x		x
5	Hạn chế các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	x		x		x	
6	Gói giải pháp chung						
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi tài nguyên rừng	x				x	
6.2	Nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về REDD+	x		x		x	

Theo Bảng 17, quá trình thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018 có thể được kết luận như sau:

- Gói giải pháp 2, Gói giải pháp 5, gói giải pháp chung (1), gói giải pháp chung (2) được thực hiện thành công. Kết quả thực hiện đã đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra đồng thời không tạo nên các rủi ro về MTXH. Tuy vậy, cần phải lưu ý về gói giải pháp chung (2), cụ thể: kết quả đạt được (số lượt người tham gia các khóa đào tạo, nâng cao nhận thức REDD+ và BDKH) là 32.096 lượt người chỉ trong năm 2018, cao hơn quá nhiều so với và chỉ số đầu ra (1.400 lượt người cho cả giai đoạn 2017-2020). Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân việc xác định đối tượng được thống kê chưa chính xác và dẫn đến sự khác biệt lớn giữa các con số.

- Gói giải pháp 1, gói giải pháp 3, gói giải pháp 4 chưa được thực hiện thành công. Kết quả thực hiện tuy hoàn thành mục tiêu theo chỉ số đầu ra nhưng lại tạo nên những rủi ro về xã hội liên quan tới các rủi ro “*Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống*”, “*Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên*”;

“*Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ*”.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên các kết quả thu nhận được từ công tác giám sát thực hiện PRAP năm 2018, dưới đây là một số khuyến nghị nhằm giúp phát huy các thành tích đạt được và hạn chế các tồn tại trong việc thực hiện PRAP các năm tiếp theo.

- Gói giải pháp chung (2): Để đảm bảo kết quả giám sát đạt độ chính xác cao, cần phải rà soát lại, điều chỉnh (nếu cần thiết) dữ liệu nền, chỉ số đầu ra. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng của quá trình thu thập thông tin, cần tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ liên quan về thu thập thông tin phục vụ giám sát PRAP, đặc biệt chú trọng gói giải pháp chung (2).

- Gói giải pháp 1: Nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của các rủi ro xã hội “*Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù*”, “*Xung đột về sử dụng và quản lý tài nguyên*”, đặc biệt liên quan tới tập quán chăn thả rộng gia súc, trước hết cần rà soát lại các khu vực đang xảy ra rủi ro và các hộ gia đình có liên quan; giải quyết triệt để các mâu thuẫn và cùng thống nhất (với sự tham gia của các bên) về kế hoạch sử dụng đất trong tương lai. Cần lưu ý đảm bảo các kiến nghị, phản ánh của người dân phải được ghi nhận và giải quyết.

- Gói giải pháp 3: Nhằm hạn chế rủi ro cháy rừng trên diện rộng với cường độ cao, lực lượng chức năng cần phải rà soát lại các khu vực đang tiềm ẩn nguy cơ cháy, thu dọn các vật liệu cháy tích lũy qua nhiều năm, đặc biệt là khối lượng cành, lá khô sau đợt băng tuyết năm 2015, 2016.

- Gói giải pháp 4: Để hài hòa mục tiêu của PRAP và tập quán, văn hóa truyền thống của người dân, cần ưu tiên nhân rộng một số hoạt động đã đạt kết quả tốt tại xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai (*xã thực hiện thí điểm REDD+*) và các địa phương khác như cung cấp và khuyến khích sử dụng bếp cải tiến tiết kiệm củi, hỗ trợ xây dựng hầm Biogas và các hoạt động sinh kế như nuôi ong,...

Trên đây là một số khuyến nghị để giải quyết các tồn tại cho từng gói giải pháp cụ thể. Các khuyến nghị khác có sự tác động chung được đề xuất như sau:

- Để đảm bảo việc đạt được mục tiêu theo chỉ số đầu ra cho các năm tiếp theo, cần tích cực huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các hoạt động theo kế hoạch (hợp phần II - PRAP). Đối với nguồn ngân sách nhà nước, cần phải đảm bảo tiến độ cấp vốn từ các nguồn chi trả DVMTR và nguồn từ ngân sách tỉnh, đặc biệt cho việc thực hiện các giải pháp: Tăng cường hợp tác, phối hợp trong công tác PCCCR tại các nơi giáp ranh; cải thiện thị trường lâm sản cho người dân trồng rừng; kiểm soát việc sử dụng lửa trong canh tác nương rẫy (*tham khảo phụ lục 01, KHHĐ REDD+ tỉnh Sơn La*). Đối với các nguồn hỗ trợ từ quốc tế, một mặt tỉnh nên tiếp tục theo dõi tình hình của dự án JICA 3, mặt khác cần tích cực kêu gọi sự đầu tư từ các tổ chức, dự án khác có liên quan.

- Nhằm hạn chế các tác động tiêu cực về mặt MTXH, cần thiết phải thực hiện được các biện pháp giảm thiểu rủi ro song song với việc triển khai các hoạt động REDD+ (*chi tiết các biện pháp giảm thiểu rủi ro, tham khảo khung MTXH – PRAP tỉnh Sơn La*).

- Trong quá trình triển khai và dần hoàn thiện các công việc liên quan tới giám sát các tác động rủi ro về môi trường xã hội, cơ chế FGRM (một cơ chế nhằm tiếp nhận và giải quyết các phản hồi, kiến nghị của người dân nảy sinh trong quá trình thực hiện REDD+) nên được xem xét áp dụng vào thực tế, xây dựng trên các thể chế và khung pháp lý hiện hành. Điều này sẽ phát huy được vai trò của cộng đồng địa phương, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và quyền của người dân bản địa khi thực hiện REDD+. Tuy nhiên, các hướng dẫn, quy định cấp quốc gia về áp dụng FGRM trong REDD+ nên được vận dụng khi thực hiện cơ chế này ở tại địa phương.

- Đối với việc tổ chức giám sát PRAP năm 2019 và các năm tiếp theo, để đạt hiệu quả hơn trong công tác thu thập thông tin, đặc biệt là các thông tin về MTXH, cần thiết phải mở các lớp tập huấn cho cán bộ của các phòng ban cấp huyện và hạt kiểm lâm tại khu vực ưu tiên.

- Cuối cùng, sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của dự án QLTNTNBV cho việc thực hiện giám sát PRAP là rất quan trọng, hoạt động này cần tiếp tục được duy trì cho các năm tiếp theo.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Gói giải pháp thực hiện PRAP phân theo các huyện ưu tiên

Stt	Gói Giải pháp	Sốp cộp	Sông Mã	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Mường La	Vân Hồ
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	x	x	x			x
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững			x	x		
3	Kiểm soát cháy rừng	x	x	x	x	x	
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	x	x	x	x	x	x
5	Hạn chế các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	x		x	x	x	
6	Gói giải pháp chung	x	x	x	x	x	x

Phụ lục 02. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện PRAP tỉnh Sơn La

Stt	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
1	Sốp Cộp (7 xã)	Mường Và	x		x
2		Nậm Lanh	x		x
3		Púng Bánh	x		x
4		Mường Lèo	x		x
5		Mường Lạn	x		x
6		Sam Kha	x		x
7		Dòm Cang			x
8	Sông Mã (6 xã)	Huổi Môt	x		x
9		Nậm Ty	x		x
10		Chiềng Sơ			x
11		Mường Cai	x		
12		Mường Hưng	x		
13		Nậm Mần	x		x
14	Thuận Châu (8 xã)	Chiềng Bôm	x	x	
15		Bản Lâm	x		x
16		Mường Bám			x
17		Nậm Lâu	x	x	
18		Mường É	x		x
19		Phông Lái	x		x
20		Co Mạ		x	
21		Long Hẹ		x	x
22	Quỳnh Nhai (5 xã)	Mường Giôn	x	x	x
23		Cà Nàng	x	x	x
24		Mường Giàng	x	x	x
25		Pác Ma Pa Khinh	x	x	x
26		Mường Sại	x	x	x
27	Mường La (6 xã)	Chiềng Công	x		x
28		Chiềng Lao	x		x

Stt	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
29		Nậm Pấm	x		x
30		Ngọc Chiến	x		x
31		Nậm Giôn	x		x
32		Hua Trai	x		x
33		Tân Xuân			x
34	Vân Hồ (3 xã)	Chiềng Xuân			x
35		Xuân Nha			x
Tổng		35 xã	27 xã	9 xã	30 xã

**Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La năm 2018
(Khung kết quả)**

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số đầu ra	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	Trong thời gian: 2010-2016, tỷ lệ bình quân rừng trồng thành rừng là 75-80%, giá trị rừng trồng (khi khai thác) là 55 triệu đồng/ha	Tới cuối năm 2020, tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85%, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha	Tỷ lệ cây sống (%)	Báo cáo kết quả nghiệm thu trồng rừng hàng năm của chủ đầu tư	1/1/2018 – 31/12/2018
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững	1. Tổng diện tích rừng nghèo năm 2016 là 12.769 ha, rừng trung bình là 17.694 ha, rừng giàu là 6.401 ha. 2. Cuối 2016, tổng trữ lượng rừng tự nhiên là 13.053 m ³ , diện tích 219.097 ha.	1. 30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020. 2. Duy trì được trữ lượng và diện tích rừng tự nhiên hiện có	1. Tổng diện tích rừng nghèo (ha) 2. Tỷ lệ diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình (%)	Hệ thống TDDBTN R, báo cáo theo dõi diễn biến rừng_CC KL	1/1/2018 – 31/12/2018
3	Kiểm soát cháy rừng	1. Tổng số vụ cháy rừng bình quân để xảy ra trong giai đoạn 2010-2016 khoảng 52 vụ. 2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 201 ha	Số vụ cháy rừng/điện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	1. Số vụ cháy rừng 2. Diện tích rừng bị cháy	Hệ thống TDDBTN R, hồ sơ các vụ cháy rừng_CC KL	1/1/2018 – 31/12/2018

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số đầu ra	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	Giai đoạn 2010-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy khoảng 281 ha/năm.	Giai đoạn 2016-2020, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy giảm 70%.	Diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy	Hệ thống TDDBTN R, báo cáo công tác QLBPVT R hàng năm_CCK L	1/1/2018 – 31/12/2018
5	Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	Giai đoạn 2010-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 783 ha (đạt 34,2% diện tích cần trồng)	Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2016 (1.503ha) và 100% diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020.	Diện tích trồng rừng thay thế thực hiện trên toàn tỉnh năm 2017 - 2018 (ha) (để hoàn thành kế hoạch 2010 – 2016 là 720 ha)	Báo cáo kết quả nghiệm thu và bàn giao rừng trồng thành rừng_CC KL	1/1/2018 – 31/12/2018
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng	12 Hạt Kiểm lâm và 5 Ban Quản lý Rừng đang áp dụng Hệ thống Theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng cải tiến	Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện ưu tiên	Số huyện áp dụng hệ thống TDDBTN mới (được vận hành/chưa được vận hành)	Báo cáo công tác QLBPVT R hàng năm_CCK L.	1/1/2018 – 31/12/2018
6.2	Nâng cao nhận thức về đào tạo năng lực thực hiện REDD+	07 cán bộ trực tiếp tham gia cả ba cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.	1. Tới năm 2020, 1.400 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện ưu tiên được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ 2. 39 các xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 - 2020	1. Số lượt người tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về REDD+ và BĐKH 2. Xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+	Báo cáo công tác QLBPVT R hàng năm_CCK L, báo cáo tổng kết hoạt động của dự án SNRM.	1/1/2018 – 31/12/2018

**Phụ lục 04. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình năm 2018
(Khung môi trường xã hội)**

Stt	Gói Giải pháp/giải pháp	Rủi ro	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	(1). Xung đột về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên (2). Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù (3). Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học do trồng rừng thuần loài và nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng	(1). Số vụ (2). Số người bị ảnh hưởng (3). Diện tích rừng tự nhiên có nguy cơ bị thay thế bởi rừng trồng	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững	(1). Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống (2). Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên (3). Dịch chuyển địa điểm phá rừng	(1). Số người bị ảnh hưởng (2). Số vụ (3). Diện tích rừng bị phá do tác động từ xu hướng dịch chuyển	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018
3	Kiểm soát cháy rừng	(1). Cô lập các nhóm sinh kế đặc thù (2). Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên (3). Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy (thân, cành lá khô,...)	(1). Số người bị ảnh hưởng (2). Số vụ (3). Diện tích khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	(1). Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống (Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân) (2). Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên (3). Mâu thuẫn (ganh tỵ) của người dân ngoài xã ưu tiên với dân trong xã ưu tiên	(1,3). Số người bị ảnh hưởng (2). Số vụ	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018
5	Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	(1). Xung đột về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên	(1). Số vụ	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018

Stt	Gói Giải pháp/giải pháp	Rủi ro	Dữ liệu đầu vào cần thu thập	Nguồn thu thập	Thời gian thực hiện
6	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi tài nguyên rừng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.2	Nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về REDD+	(1). Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	(1). Số người bị ảnh hưởng	Kết quả khảo sát ngoại nghiệp của Hạt Kiểm lâm các huyện ưu tiên	1/1/2018 – 31/12/2018

Phụ lục 05. Phân loại rủi ro môi trường theo nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun

Stt	Rủi ro môi trường	Nguyên tắc đảm bảo an toàn Can Cun
1	Chuyển dịch địa điểm phá rừng	CanCun safeguard g) – dịch chuyển phát thải
2	Chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng	CanCun safeguard (e) – bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học

Phụ lục 06. Phân loại rủi ro xã hội theo nguyên tắc đảm bảo an toàn CanCun

Stt	Rủi ro xã hội	Nguyên tắc đảm bảo an toàn Can Cun
1	Xung đột về sử dụng nguồn tài nguyên	Safeguard (b) – minh bạch và quản trị rừng quốc gia hiệu quả Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
2	Sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù	Safeguard (c) – quyền của cộng đồng và người bản địa Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
3	Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ.	Safeguard (b) – quản trị rừng quốc gia hiệu quả và minh bạch Safeguard (d) – sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan
4	Mất kiến thức bản địa, văn hóa và phương thức sinh kế truyền thống	Safeguard (c) – quyền của cộng đồng và người bản địa

Phụ lục 07. Tiêu chí phân ngưỡng các rủi ro

Stt	Phân ngưỡng	Tiêu chí phân ngưỡng	Lưu ý
1	Thấp	Diện tích (ha) rừng tự nhiên có nguy cơ bị thay thế bởi rừng trồng (0 - <5,0)	Căn cứ xác định ngưỡng phân loại: Áp dụng với rủi ro: Nguy cơ rừng tự nhiên thay thế dần bởi rừng trồng (Gói giải pháp 1).
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá do tác động từ xu hướng dịch chuyển liên	Áp dụng với rủi ro: Chuyển dịch địa điểm phá rừng (gói giải pháp 2).

Stt	Phân ngưỡng	Tiêu chí phân ngưỡng	Lưu ý
		quan tới công tác thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững (0 - <5,0)	
		Diện tích (ha) khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy (0 - <20,0)	Áp dụng với rủi ro: Tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy (gói giải pháp 3).
		Số vụ xảy ra (0 - 10)	Áp dụng với các rủi ro: Xung đột về quản lý, sử dụng tài nguyên (gói giải pháp 1, 2, 3, 4, 5).
		Số người bị ảnh hưởng (0 - 200)	Áp dụng với các rủi ro còn lại: Mâu thuẫn (ganh tị) giữa người dân trong và ngoài cộng đồng được dự án hỗ trợ; sự cô lập các nhóm sinh kế đặc thù;... (gói giải pháp 1, 2, 3, 4 và gói giải pháp chung).
2	Trung bình	Diện tích (ha) rừng tự nhiên có nguy cơ bị thay thế bởi rừng trồng (5,0 - <10,0)	nt
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá do tác động từ xu hướng dịch chuyển liên quan tới công tác thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững (5,0 - <10,0).	nt
		Diện tích (ha) khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy (20 - <100,0)	nt
		Số vụ xảy ra (11 - 20)	nt
		Số người bị ảnh hưởng (200 - 500)	nt
3	Cao	Diện tích (ha) rừng tự nhiên có nguy cơ bị thay thế bởi rừng trồng (ha) (>10,0)	nt
		Diện tích (ha) các khu vực rừng bị phá do tác động từ xu hướng dịch chuyển liên quan tới công tác thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững (>10,0).	nt
		Diện tích (ha) khu rừng có nguy cơ cháy cao do tích lũy vật liệu cháy (>100,0)	nt
		Số vụ xảy ra (>20)	nt
		Số người bị ảnh hưởng (>500)	nt

